



# Shell Rimula R1

- DẦU BÔI TRƠN TIN CẬY

Dầu động cơ Diesel chịu tải nặng đơn cấp

Shell Rimula R1-Dầu bảo vệ sức mạnh động cơ sử dụng các phụ gia chất lượng đã được chứng minh rất hiệu quả giúp chống lại ăn mòn động cơ mang lại khả năng bôi trơn tin cậy, chất lượng ổn định. Phù hợp sử dụng hàng ngày cho các động cơ không có Turbo tăng áp.

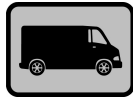


**ENERGISED PROTECTION**  
Adapting to your engine's changing needs

## Lợi ích khi sử dụng

- **Chất lượng tin cậy**  
Mang lại chất lượng tin cậy trong suốt năm cho các ứng dụng sử dụng Shell Rimula R1.

## Phạm vi ứng dụng



- **Các động cơ Diesel cấp độ trung bình**  
Shell Rimula R1 được sử dụng trong các động cơ Diesel công suất trung bình, như là những xe tải nhỏ, các xe chở hàng, xe buýt nhỏ, xe kéo, và các thiết bị tĩnh tại
- **Hệ thủy lực và truyền động**  
Dầu đơn cấp Shell Rimula R1 có thể được sử dụng trong các hệ thống thủy lực cơ động và trong các hệ truyền động, các vị trí được khuyến cáo bởi các nhà sản xuất thiết bị phải sử dụng dầu động cơ đơn cấp

## Đặc điểm kỹ thuật và phê chuẩn

Đặc điểm kỹ thuật	Cấp độ nhớt SAE			
	10W	30	40	50
API: CD	✓	✓	✓	✓
API: SE		✓	✓	✓

## Sức khỏe và an toàn

Shell Rimula R1 không gây nguy hại nào đáng kể cho sức khỏe và an toàn khi sử dụng đúng qui định, tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp và cá nhân được tuân thủ.

Tránh tiếp xúc với da. Sử dụng găng tay không thấm với dầu đã qua sử dụng. Sau khi tiếp xúc với da ngay lập tức rửa sạch bằng xà phòng và nước.

Để có thêm hướng dẫn về sức khỏe và an toàn, xin tham khảo thêm Phiếu dữ liệu an toàn sản phẩm Shell tương ứng.

## Bảo vệ môi trường

Không xả dầu ra đất, mương, nguồn nước.

## Khuyến cáo

Các khuyến cáo về ứng dụng sản phẩm không thể hiện hết trên trang thông số này. Liên hệ với nhân viên của Shell để có thêm thông tin.

**Tính chất lý học điển hình**

<b>Rimula R1</b>				
<b>Cấp độ nhớt theo SAE</b>	<b>10W</b>	<b>30</b>	<b>40</b>	<b>50</b>
<b>Độ nhớt động học ở (ASTM D445)</b>				
@ 40°C cSt	37.4	91.3	139	211
100°C cSt	5.7	10.8	14.4	19
<b>Chỉ số độ nhớt (ASTM D2270)</b>	100	102	102	101
<b>Tỷ trọng ở 15°C kg/l (ASTM D4052)</b>	0.876	0.891	0.895	0.900
<b>Điểm chớp cháy cốc hở °C (ASTM D92)</b>	219	242	250	252
<b>Điểm rót chảy °C (ASTM D97)</b>	-33	-18	-9	-9

Các tính chất này đặc trưng cho sản phẩm hiện hành. Những sản phẩm trong tương lai của Shell có thể thay đổi chút ít cho phù hợp theo qui cách mới của Shell.